

**CÔNG TY TNHH PETRA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PETRA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PETRA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PETRA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0315784083

**3. Ngày thành lập:** 10/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

45/62N Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>( không hoạt động tại trụ sở)                                                                  | 1622        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>( không hoạt động tại trụ sở) | 1629        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>( không hoạt động tại trụ sở)                              | 2599        |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                    | 3314        |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                    | 3319        |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                   | 3320        |
| 7.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                         | 3600        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                         | 4101        |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                   | 4102        |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                             | 4211        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                              | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                  | 4221        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                       | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                         | 4229        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                | 4299        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                    | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                         | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                     | 4321(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>( trừ lắp đặt các thiết bị lạnh(thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)                                                                                                                                                                                                                                | 4322                                                         |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329                                                         |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330                                                         |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390                                                         |
| 23. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620                                                         |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641                                                         |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649                                                         |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662                                                         |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663                                                         |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng lpg, dầu nhớt cần, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ buôn bán hóa chất tại trụ sở; thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của ủy ban nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản , thực phẩm trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh) | 4669                                                         |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>- Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa ( trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210                                                         |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310                                                         |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730                                                         |
| 32. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129                                                         |
| 33. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9524                                                         |
| 34. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                                                                                                                                                               | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HUỖNH ẦN HUỆ   | 45/62N Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              | 3.200.000.000         | 40,000    | 079189003002                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN HIẾU ĐỨC  | 45/62N Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam              | 4.800.000.000         | 60,000    | 079088008263                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HIẾU ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1988

Dân tộc: Hoa

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 079088008263

Ngày cấp: 11/10/2017

Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 45/62N Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 45/62N Phạm Phú Thứ, Phường 03, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh